

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên¹ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

¹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Lao động - Tiền lương;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ².

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện các quy định về tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý (không bao gồm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng làm việc

² Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây viết tắt là Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH), có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quan hệ lao động và Tiền lương;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH) và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH).”

theo hợp đồng lao động), Kiểm soát viên³ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại Điều 1 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP (sau đây gọi chung là công ty).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc xác định, trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Tiền lương đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁴ chuyên trách được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, có khống chế mức hưởng tối đa và bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương của người lao động trong công ty. Trường hợp Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc, Giám đốc thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất.

2. Thù lao đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁵ không chuyên trách tại công ty được tính theo công việc và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý, Kiểm soát viên⁶ chuyên trách tương ứng. Trường hợp công ty không có thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách thì thù lao của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên không chuyên trách được tính so với tiền lương của Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc; thù lao của Chủ tịch công ty không chuyên trách được tính so với tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc.

³ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

3. Đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁷ được cử đại diện vốn góp ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty thì khoản thù lao do công ty, doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty trả, người quản lý, Kiểm soát viên⁸ nộp về công ty để chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại công ty. Phần còn lại (nếu có) được hạch toán vào thu nhập khác của công ty.

4. Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý, Kiểm soát viên⁹ được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động, do công ty xây dựng và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Hàng tháng, người quản lý, Kiểm soát viên¹⁰ được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

5. Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý, Kiểm soát viên¹¹ được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh và được thể hiện thành một mục trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

6. Tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên¹² được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần vào cuối năm, phần còn lại sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

7. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản khác theo quy định của pháp luật đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên chuyên trách do công ty thực hiện. Sau khi trừ các khoản phải trích nộp nêu trên, công ty chuyển tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên cho cơ quan đại diện chủ sở hữu để hình thành quỹ chung, đánh giá, chi trả cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ¹³.

⁷ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹⁰ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹¹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹² Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹³ Cụm từ “Đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước thì tập đoàn kinh tế nhà nước chuyển cho Bộ Tài chính để hình thành quỹ chung, đánh giá, chi trả.” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Mục 2

XÂY DỰNG BẢNG LƯƠNG, XẾP LƯƠNG, XẾP HẠNG CÔNG TY ĐỂ XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN CHUYÊN TRÁCH¹⁴

Điều 4. Xây dựng bảng lương¹⁵

1. Căn cứ vào tổ chức bộ máy quản lý của công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xây dựng, ban hành bảng lương (kèm theo tiêu chuẩn áp dụng), bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này làm căn cứ để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ khác đối với người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách theo quy định của pháp luật lao động.

2. Các mức lương trong bảng lương của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định, bảo đảm quỹ tiền lương xác định trên cơ sở tổng tiền lương trong năm của tất cả người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách tính theo các mức lương trong bảng lương không được vượt quá quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách theo quy định tại Thông tư này.

3. Khi xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung bảng lương của người quản lý, Kiểm soát viên, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, đối thoại tại nơi làm việc theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận và công bố công khai tại công ty trước khi thực hiện.

Điều 5. Xếp lương, nâng bậc lương¹⁶

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xếp lương, nâng bậc lương (nếu có) đối với người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách theo bảng lương xây dựng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Xếp hạng công ty để xác định mức tiền lương cơ bản¹⁷

¹⁴ Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

1. Hạng Tập đoàn kinh tế được áp dụng đối với công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển đổi, thành lập.

2. Hạng Tổng công ty đặc biệt được áp dụng đối với:

a) Công ty được chuyển đổi từ Tổng công ty, công ty nhà nước đã được xếp hạng Tổng công ty đặc biệt theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Công ty được chuyển đổi từ Tổng công ty, công ty nhà nước được Thủ tướng Chính phủ cho phép xếp lương, vận dụng xếp lương hạng Tổng công ty đặc biệt.

c)¹⁸ Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con đủ các điều kiện: giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế; có vốn nhà nước (bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại công ty, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại công ty) từ 2.500 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận (hoặc chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận) từ 200 tỷ đồng trở lên, có từ 10 đơn vị thành viên (bao gồm đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hạch toán độc lập do công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối) trở lên hoặc có tổ chức sản xuất, kinh doanh trên phạm vi cả nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định. Các chỉ tiêu về vốn, lợi nhuận hoặc chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, được tính bình quân 03 năm. Công ty đủ các điều kiện trên có văn bản đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu để thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Hạng Tổng công ty và tương đương được áp dụng đối với:

a) Công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước hoặc thành lập mới là Tổng công ty.

b) Công ty mẹ được chuyển đổi từ công ty nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền cho phép xếp lương, vận dụng xếp lương theo hạng Tổng công ty.

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

c)¹⁹ Công ty mẹ trong mô hình công mẹ - công ty con đủ các điều kiện: giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế; có vốn nhà nước (bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tiếp nhận có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ đầu tư phát triển tại công ty, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn khác được Nhà nước đầu tư tại công ty) từ 1.800 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận (hoặc chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận) từ 100 tỷ đồng trở lên, có từ 5 đơn vị thành viên (bao gồm đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hạch toán độc lập do công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối) trở lên hoặc có tổ chức sản xuất, kinh doanh trên phạm vi cả nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định. Các chỉ tiêu về vốn, lợi nhuận hoặc chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, được tính bình quân 03 năm. Công ty đủ các điều kiện nêu trên thì có văn bản đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

4. Hạng công ty I, II, III

a) Hạng công ty I, II, III được áp dụng đối với các công ty còn lại (ngoài công ty quy định tại Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều này), bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn xếp hạng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

b) Điều kiện và tiêu chuẩn xếp hạng công ty tạm thời thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước cho đến khi có văn bản mới.

Công ty căn cứ vào tiêu chuẩn xếp hạng tương ứng với ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh để định hạng công ty. Công ty đủ điều kiện theo tiêu chuẩn tương ứng với hạng nào thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định xếp theo hạng đó. Đối với công ty xếp hạng I thì sau khi quyết định xếp hạng, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi hồ sơ xếp hạng về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, kiểm tra.

Điều 7. Xếp lại hạng công ty

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

1. Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước hoặc thành lập mới là Tổng công ty đang xếp lương theo hạng Tổng công ty thì không phải xếp lại hạng.

2. Công ty đã được xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo hạng Tổng công ty đặc biệt; xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo hạng Tổng công ty, sau thời gian 03 năm (tròn 36 tháng) kể từ ngày được xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty thì phải rà soát lại các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn xếp hạng để định lại hạng công ty. Trường hợp vẫn đủ các điều kiện theo hạng đang xếp thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tiếp tục xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp không đủ điều kiện theo hạng đang xếp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương thấp hơn theo quy định.

3. Công ty đã được xếp hạng I, II, III sau 03 năm (tròn 36 tháng) kể từ ngày có quyết định xếp hạng, phải xếp lại hạng công ty theo Khoản 4, Điều 6 Thông tư này. Đối với công ty chưa xếp hạng hoặc đã được xếp hạng nhưng đến thời hạn phải xếp lại hạng mà không báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định xếp hạng theo quy định thì người quản lý, Kiểm soát viên²⁰ chỉ được xếp lương theo công ty hạng III.

Hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng công ty theo Điều 6 và Điều 7 Thông tư này tạm thời thực hiện theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính cho đến khi có văn bản mới.

Điều 8. Mức tiền lương cơ bản khi hạng công ty hoặc chức vụ thay đổi²¹

Khi hạng công ty thay đổi hoặc người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách thay đổi chức vụ, chức danh thì mức tiền lương cơ bản của người quản lý, Kiểm soát viên được tính theo hạng công ty hoặc chức vụ, chức danh mới, không bảo lưu mức tiền lương cơ bản theo hạng hoặc chức vụ, chức danh cũ.

Mục 3

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO KẾ HOẠCH

²⁰ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Điều 9. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên²² chuyên trách

Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định trên cơ sở số người quản lý, Kiểm soát viên²³ chuyên trách và mức tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên²⁴ chuyên trách theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Mức tiền lương bình quân kế hoạch²⁵

Mức tiền lương bình quân kế hoạch (tính theo tháng) của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách được xác định gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của công ty như sau:

1. Công ty có năng suất lao động bình quân không giảm và có lợi nhuận, trong đó lợi nhuận kế hoạch cao hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định trên cơ sở mức tiền lương cơ bản và hệ số tăng thêm so với mức tiền lương cơ bản gắn với mức lợi nhuận kế hoạch theo nhóm lĩnh vực hoạt động tại Bảng hệ số tăng thêm tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Công ty có lợi nhuận, trong đó lợi nhuận kế hoạch không cao hơn so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề thì được áp dụng hệ số tăng thêm tối đa tính theo công thức sau:

$$H_{tt} = H_{ln} \times \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \times 0,7$$

²² Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²³ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Trong đó:

- H_{tt} : Hệ số tăng thêm tối đa so với mức tiền lương cơ bản.

- H_{ln} : Hệ số tăng thêm so với mức tiền lương cơ bản gắn với mức lợi nhuận theo nhóm lĩnh vực hoạt động tương ứng với trường hợp năng suất lao động bình quân không giảm và lợi nhuận kế hoạch cao hơn so với thực hiện của năm trước liền kề được xác định căn cứ vào Bảng hệ số tăng thêm tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Công ty không có lợi nhuận thì căn cứ kế hoạch sản xuất, kinh doanh so với thực hiện của năm trước liền kề để xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch thấp hơn mức tiền lương cơ bản, nhưng thấp nhất bằng 50% mức tiền lương cơ bản.

4. Công ty lỗ thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định bằng 50% mức tiền lương cơ bản.

5. Công ty giảm lỗ so với thực hiện của năm trước liền kề, công ty mới thành lập hoặc mới hoạt động thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ hoặc kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định.

Điều 11. Mức tiền lương bình quân kế hoạch đối với trường hợp đặc thù

1.²⁶ Công ty có lợi nhuận, trong đó lợi nhuận kế hoạch bằng hoặc cao hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề, nhưng mức tiền lương bình quân kế hoạch (sau khi xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Thông tư này) thấp hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

2. Đối với công ty bảo đảm lợi nhuận²⁷ theo khoản 1, khoản 2²⁸ Điều 10 Thông tư này, nhưng năng suất lao động bình quân thấp hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì sau khi xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 1, khoản 2²⁹ Điều 10 Thông tư này, phải giảm trừ tiền lương theo nguyên tắc: cứ giảm 1% năng suất lao động bình quân kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề thì giảm trừ 0,5% mức tiền lương bình quân kế hoạch.

3. Công ty sản xuất, kinh doanh những sản phẩm, dịch vụ nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, kinh doanh dẫn đến năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề không tăng thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính thêm so với mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề tối đa không quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

4.³⁰ Công ty thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng thì thay chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ kế hoạch để xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch, trong đó khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ bằng hoặc cao hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính tối đa bằng mức lương cơ bản nhân với chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm. Mức tiền lương cụ thể do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định bảo đảm phù hợp với mặt bằng tiền lương của người quản lý, Kiểm soát viên công ty trên địa bàn. Trường hợp công ty có lợi nhuận và lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện của năm trước liền kề thì xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 1 Điều 10 Thông tư này, trong đó hệ số tăng thêm tính theo công ty thuộc nhóm 3.

Đối với công ty thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích đặc thù do nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch thì tiền lương của người quản lý, Kiểm soát viên được xác định theo mức tiền lương bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch.

²⁷ Cụm từ “chỉ tiêu phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²⁸ Cụm từ “Khoản 2” được sửa đổi thành cụm từ “khoản 1, khoản 2” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

²⁹ Cụm từ “Khoản 2” được sửa đổi thành cụm từ “khoản 1, khoản 2” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

5.³¹ Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, khi xác định tiền lương theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư này thì chỉ tiêu lợi nhuận được thay bằng chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí.

Điều 12. Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên³² không chuyên trách

Quỹ thù lao kế hoạch được xác định trên cơ sở số người quản lý, Kiểm soát viên³³ không chuyên trách, thời gian làm việc, mức tiền lương kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên³⁴ chuyên trách và tỷ lệ thù lao do công ty xác định theo Điều 3 Thông tư này.

Điều 13. Yếu tố khách quan để xác định tiền lương, thù lao

1.³⁵ Các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận của công ty để loại trừ khi xác định tiền lương của người lao động được quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP.

2. Khi xác định mức tiền lương bình quân, quỹ tiền lương, quỹ thù lao kế hoạch, nếu có yếu tố khách quan ảnh hưởng làm tăng hoặc làm giảm năng suất lao động và lợi nhuận thì công ty tính toán, lượng hóa để giảm trừ phần yếu tố khách quan làm tăng năng suất lao động, lợi nhuận hoặc cộng thêm phần yếu tố khách quan làm giảm năng suất lao động, lợi nhuận.

³¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³² Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³³ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Điều 14. Tạm ứng tiền lương, thù lao

1. Căn cứ vào quỹ tiền lương và quỹ thù lao kế hoạch, công ty tạm ứng tiền lương, thù lao cho người quản lý, Kiểm soát viên³⁶ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Đối với khoản tiền lương, thù lao của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, công ty trích, chuyển cho cơ quan đại diện chủ sở hữu³⁷ để tạm ứng cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

Mục 4

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN, QUỸ TIỀN THƯỞNG VÀ TRẢ LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG

Điều 15. Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý, Kiểm soát viên³⁸ chuyên trách

1. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở số người quản lý, Kiểm soát viên³⁹ chuyên trách thực tế (tính bình quân) và mức tiền lương bình quân thực hiện gắn với mức độ thực hiện chỉ tiêu bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách, năng suất lao động, lợi nhuận hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ (thay cho chỉ tiêu lợi nhuận) quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư này như sau:

a) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương bình quân kế hoạch.

b) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, năng suất lao động bình quân thực hiện không thấp hơn kế hoạch và lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện được tính thêm tối đa bằng 1%, nhưng tối đa không quá 20% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch.

³⁶ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁷ Cụm từ “(hoặc Bộ Tài chính đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước)” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁸ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số .../2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

³⁹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Trường hợp năng suất lao động bình quân thực hiện thấp hơn kế hoạch thì công ty giảm trừ tiền lương theo nguyên tắc: cứ giảm 1% năng suất lao động bình quân thực hiện so với kế hoạch thì giảm trừ 0,5% mức tiền lương bình quân thực hiện.

Đối với công ty quy định tại điểm b nêu trên có lợi nhuận thực hiện bằng hoặc cao hơn so với thực hiện của năm trước liền kề, nhưng mức tiền lương bình quân thực hiện thấp hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân thực hiện được tính bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề.

c) Công ty có lợi nhuận thực hiện giảm so với lợi nhuận kế hoạch thì cứ 1% lợi nhuận thực hiện giảm so với kế hoạch, phải giảm trừ mức tiền lương bình quân thực hiện bằng 1% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch. Trường hợp lợi nhuận thực hiện giảm và thấp hơn lợi nhuận thấp nhất theo từng lĩnh vực khi xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2⁴⁰ Điều 10 Thông tư này thì mức tiền lương bình quân thực hiện chỉ được tính theo hệ số điều chỉnh tăng thêm trong khung quy định tương ứng với lợi nhuận nêu tại khoản 1, khoản 2⁴¹ Điều 10 Thông tư này.

d) Công ty không có lợi nhuận hoặc lỗ hoặc giảm lỗ so với kế hoạch thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5⁴² Điều 10 Thông tư này.

2. Công ty phải đánh giá lại việc thực hiện các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch để loại trừ khi xác định quỹ tiền lương thực hiện theo khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện và tiền lương đã tạm ứng cho người quản lý, Kiểm soát viên⁴³, công ty xác định quỹ tiền lương còn lại. Trường hợp công ty đã tạm ứng cho người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁴ vượt quá quỹ tiền lương thực hiện thì phải hoàn trả phần tiền lương đã tạm ứng vượt ngay trong năm.

⁴⁰ Cụm từ “Khoản 2” được sửa đổi thành cụm từ “khoản 1, khoản 2” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴¹ Cụm từ “Khoản 2” được sửa đổi thành cụm từ “khoản 1, khoản 2” theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴² Cụm từ “Khoản 4, 5 và Khoản 6” được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴³ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴⁴ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Điều 16. Quỹ thù lao thực hiện của người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁵ không chuyên trách

1. Quỹ thù lao thực hiện được xác định trên cơ sở số người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁶ không chuyên trách thực tế tại các thời điểm trong năm, thời gian làm việc, mức tiền lương thực hiện của người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁷ chuyên trách và tỷ lệ thù lao do công ty xác định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Căn cứ quỹ thù lao thực hiện và thù lao đã tạm ứng cho người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁸, công ty xác định quỹ thù lao còn lại. Trường hợp công ty đã tạm ứng cho người quản lý, Kiểm soát viên⁴⁹ vượt quá quỹ thù lao thực hiện thì phải hoàn trả phần thù lao đã tạm ứng vượt ngay trong năm.

Điều 17. Quỹ tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên⁵⁰

1. Quỹ tiền thưởng hàng năm của người quản lý, Kiểm soát viên⁵¹ (bao gồm chuyên trách và không chuyên trách) thực hiện theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Quỹ tiền thưởng quy định tại Khoản 1 Điều này, hàng năm được trích 90% để thưởng cuối năm gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh và các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁵² theo quy định của Chính phủ về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ

⁴⁵ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴⁶ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴⁷ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴⁸ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁴⁹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁰ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵¹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵² Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

100% vốn điều lệ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy chế thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁵³.

3. Phần tiền thưởng còn lại (10% quỹ tiền thưởng hàng năm) được lập thành quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ, dùng để thưởng khi người quản lý, Kiểm soát viên⁵⁴ kết thúc nhiệm kỳ theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ cả nhiệm kỳ theo nguyên tắc: hoàn thành hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm trong nhiệm kỳ thì được hưởng toàn bộ phần tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ; một năm trong nhiệm kỳ không hoàn thành nhiệm vụ thì chỉ được hưởng 50% phần tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ; hai năm trở lên trong nhiệm kỳ không hoàn thành nhiệm vụ thì không được hưởng phần tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ. Phần quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ còn lại được hạch toán vào thu nhập khác của công ty.

Nhiệm kỳ để xác định quỹ tiền thưởng nhiệm kỳ của người quản lý, Kiểm soát viên⁵⁵ được tính theo nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty). Trường hợp thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty) trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì nhiệm kỳ được tính cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

Điều 18. Trả lương, thù lao, tiền thưởng

1. Việc trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁵⁶ được thực hiện theo quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của công ty.

2. Quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng do công ty xây dựng gắn với mức độ đóng góp vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát của người quản lý, Kiểm soát viên⁵⁷, bảo đảm quy định của pháp luật, dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn công ty và có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi thực hiện.

⁵³ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁵ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁶ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁷ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Điều 19. Trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên được hưởng tiền lương, thù lao, tiền thưởng từ quỹ tiền lương, quỹ thù lao, quỹ tiền thưởng chung (hình thành từ khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng do các công ty trích nộp) theo quy chế đánh giá của cơ quan đại diện chủ sở hữu.⁵⁸

2. Quỹ tiền lương, quỹ thù lao chung phải được chi trả hết từng năm cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên; quỹ tiền thưởng chung được chi trả một phần vào cuối năm, phần còn lại chi trả sau khi kết thúc nhiệm kỳ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Mục 5

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty

1.⁵⁹ Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận bảng lương của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách; ban hành bảng lương, chuyển xếp lương, nâng bậc lương đối với người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách theo quy định tại Thông tư này.

2. Quý I hàng năm, xây dựng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch; xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng năm trước và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt (đồng thời gửi cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên) kèm số liệu theo biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thì đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, giám sát.

3. Xác định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên và trích nộp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu⁶⁰ để chi trả gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng người.

⁵⁸ Cụm từ "(hoặc Bộ Tài chính đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước)" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁰ Cụm từ "(hoặc Bộ Tài chính)" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

4. Xây dựng quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁶¹ và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi thực hiện; trả lương, thù lao, tiền thưởng cho người quản lý, Kiểm soát viên⁶² theo quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng của công ty.

5. Xây dựng quy chế, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và quyết định mức thù lao được hưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁶³ được cử đại diện vốn góp ở công ty, doanh nghiệp khác.

6. Cung cấp các tài liệu, báo cáo có liên quan đến tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng khi Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên yêu cầu; rà soát lại nội dung Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên kiến nghị (nếu có) để chỉ đạo sửa đổi, điều chỉnh theo đúng quy định.

7. Quý II hàng năm, tổng hợp tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng người quản lý, Kiểm soát viên⁶⁴ để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu kèm số liệu theo biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này; công khai trên trang thông tin điện tử (Website) của công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu việc thực hiện trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định của Chính phủ và quy định tại Thông tư này.

2. Đề nghị Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo sửa đổi, điều chỉnh nếu phát hiện nội dung không đúng quy định trong quá trình rà soát, kiểm tra. Trường hợp Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty không thực hiện thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu biết để kịp thời xử lý.

3. Rà soát, thẩm định việc xác định quỹ tiền lương, thù lao để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận báo cáo của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty. Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo thẩm định.

⁶¹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶² Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶³ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁶⁵ theo quy định tại Thông tư này đối với các công ty được phân công làm đại diện chủ sở hữu.

2.⁶⁶ Tiếp nhận, cho ý kiến về bảng lương đối với người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách của công ty thuộc quyền quản lý.

3.⁶⁷ Căn cứ khung hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa tương ứng với lợi nhuận trong từng lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này, quyết định việc tiếp tục phân chia cụ thể hệ số điều chỉnh tăng thêm tương ứng với lợi nhuận kế hoạch cho phù hợp với thực tế, bảo đảm tương quan tiền lương gắn với quy mô và hiệu quả hoạt động giữa các công ty.

4. Quý I hàng năm, tiếp nhận và xem xét, phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý, Kiểm soát viên⁶⁸.

Đối với quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý, Kiểm soát viên⁶⁹ công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, sau khi phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên⁷⁰ công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty quy định tại khoản 2, Điều 20 Thông tư này (đồng thời sao gửi kèm biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này công ty đã báo cáo) để tổng hợp, theo dõi.

6. Xây dựng quy chế đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên; tiếp nhận và quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên do công ty trích nộp.

⁶⁵ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁸ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁶⁹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁰ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

7. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và trả lương, thù lao, tiền thưởng cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên. Trường hợp Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên không hoàn thành nhiệm vụ thì tùy theo mức độ hoặc sai phạm để quyết định hình thức kỷ luật không tăng lương,⁷¹ giảm trừ tiền lương, tiền thưởng, thù lao,⁷² khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc theo quy định của pháp luật.

8. Cho ý kiến về quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của công ty; công khai quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng và mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng người quản lý, Kiểm soát viên⁷³ theo quy định trên trang thông tin điện tử (Website) của cơ quan đại diện chủ sở hữu (kèm số liệu tại biểu mẫu số 3, số 4 và sao lại biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này công ty đã báo cáo), đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, tổng hợp chung.

9. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với các công ty được phân công làm đại diện chủ sở hữu.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo phân công của Chính phủ.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh mức lương cơ bản của người quản lý, Kiểm soát viên⁷⁴ cho phù hợp với thực tế của từng thời kỳ.

3. Tham gia ý kiến để cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định quỹ tiền lương, thù lao đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁷⁵ công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế; Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát tiền lương, thù lao,

⁷¹ Cụm từ “kéo dài thời hạn nâng bậc lương,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷² Cụm từ “hạ bậc lương,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷³ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁴ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁵ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên⁷⁶ công ty mẹ của Tổng công ty quy định tại khoản 2, Điều 20 Thông tư này.

4. Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong các công ty. Trường hợp phát hiện việc xác định quỹ tiền lương, thù lao không đúng quy định thì có ý kiến đề cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo công ty điều chỉnh hoặc xuất toán theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và tổng hợp tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên⁷⁷ và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24.⁷⁸ (được bãi bỏ)

Mục 6

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁷⁹

Điều 25. Hiệu lực thi hành

⁷⁶ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁷ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁷⁹ Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2024. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH.

b) Điều 24, khoản 6 Điều 25 và một số nội dung quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH, gồm: cụm từ “chỉ tiêu phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách,” tại khoản 2 Điều 11; cụm từ “Đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước thì tập đoàn kinh tế nhà nước chuyển cho Bộ Tài chính để hình thành quỹ chung, đánh giá, chi trả.” tại khoản 7 Điều 3; cụm từ “(hoặc Bộ Tài chính đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước)” tại khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều 19; cụm từ “(hoặc Bộ Tài chính)” tại khoản 3 Điều 20; cụm từ “kéo dài thời hạn nâng bậc lương, hạ bậc lương,” tại khoản 7 Điều 22.

c) Thông tư số 31/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán.

d) Thông tư số 36/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thù lao đối với người quản lý của Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thực hiện công việc chuyên gia, cố vấn chuyên môn, kỹ thuật trong các dự án thăm dò khai thác dầu khí.

2. Các chế độ về quỹ tiền lương, trả lương, thù lao, tiền thưởng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 1; các khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 17 Điều 2 Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Các quy định tại khoản 3 Điều 1 và khoản 3, khoản 4 Điều 2 Thông tư này được thực hiện từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.”

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2016. Các chế độ quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với công ty đã phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016 trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát lại việc xác định quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016 làm căn cứ để xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 theo quy định tại Thông tư này.

4. Công ty thực hiện mức tiền chi bữa ăn giữa ca cho người quản lý, Kiểm soát viên⁸⁰ không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng. Việc thực hiện chế độ ăn giữa ca theo hướng dẫn tại Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong công ty nhà nước.

5. Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội tiếp tục áp dụng thí điểm quản lý tiền lương đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁸¹ theo quy định của Chính phủ.

6.⁸² (*được bãi bỏ*)

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các công ty thuộc quyền quản lý thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

⁸⁰ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸¹ Cụm từ “người quản lý công ty” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH), có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ của công ty tại Điều 1 Thông tư này, căn cứ vào nội dung quản lý tiền lương, tiền thưởng tại Thông tư này để tổ chức quản lý tiền lương, tiền thưởng đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁸³ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quyết định việc áp dụng quy định tại Thông tư này đối với người quản lý, Kiểm soát viên⁸⁴ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, công ty gửi ý kiến về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Quan hệ lao động và Tiền lương) để tiếp thu, chỉnh sửa./.

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

Số: **6659**/VBHN-BLĐTBXH

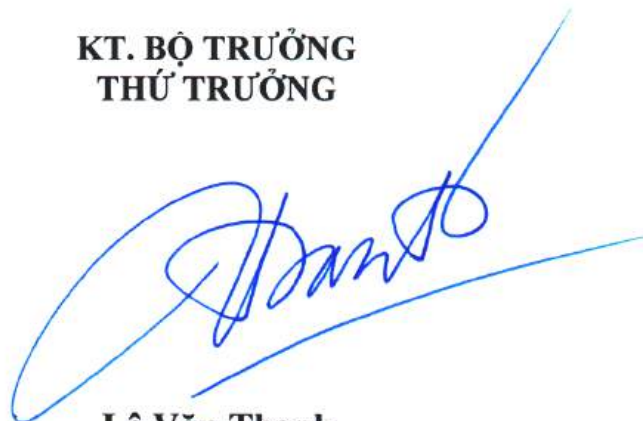
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **30** tháng **12** năm 2024

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ Thông tin, BLĐTBXH (để đăng tải);
- Lưu: VT, CQHĐTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Văn Thanh

⁸³ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸⁴ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu

Biểu mẫu số 1

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỜNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN⁸⁵*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm ...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng			
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	-			
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng			
6	Lợi nhuận	Tr.đồng			
7	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	Trđ/năm			
8	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Trđ/năm			
II	Tiền lương của người quản lý, Kiểm soát viên⁸⁶ chuyên trách				
1	Số người quản lý, Kiểm soát viên ⁸⁷ chuyên trách (tính bình quân)	Người			
2	Hạng công ty được xếp	-			
3	Hệ số mức lương bình quân	Tr.đồng/th			
4	Mức lương cơ bản bình quân	-			
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	Tr.đồng			
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng/th			
III	Mức tiền lương bình quân				
	Thù lao của người quản lý, Kiểm soát viên⁸⁸ không chuyên trách				
1	Số người quản lý, Kiểm soát viên ⁸⁹ không chuyên trách (tính bình quân)	Người			
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%			
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng			
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/th			
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng			
2	Mức thu nhập bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên ⁹⁰ chuyên trách (2)	Tr.đồng/th			
3	Mức thu nhập bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên ⁹¹ không chuyên trách (3)	Tr.đồng/th			

⁸⁵ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸⁶ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Ghi chú: (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.

(2) Mức thu nhập bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên⁹² chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng.

(3) Mức thu nhập bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên⁹³ không chuyên trách, gồm thù lao, tiền thưởng.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

⁸⁷ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸⁸ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁸⁹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹⁰ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹¹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹² Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹³ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu
 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Biểu mẫu số 2

BÁO CÁO
TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỜNG BÌNH QUÂN (1) NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM
CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN⁹⁴

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016
 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

TT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách/không chuyên trách (2)	Tiền lương, tiền thưởng, thù lao, thu nhập (tr đồng/tháng)											
				Tiền lương			Tiền thưởng (3)			Thù lao (4)			Thu nhập (5)		
				Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm ...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm ...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm ...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm ...
1	Nguyễn Văn A	Chủ tịch Hội đồng													
2	Trần Thị B	Tổng giám đốc													
3	Vũ Văn C	Phó tổng giám đốc													
...	...														

Ghi chú: (1) tiền lương, thù lao, tiền thưởng được tính bình quân theo tháng và được lấy theo số báo cáo quyết toán tài chính và báo cáo quyết toán thuế hàng năm.

(2) Chuyên trách/không chuyên trách tại Tập đoàn, Tổng công ty, công ty

(3) Tiền thưởng từ nguồn của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty và từ khoản tiền thưởng do được cử đại diện vốn ở doanh nghiệp khác nộp về.

(4) Thù lao từ Tập đoàn, Tổng công ty, công ty và từ khoản thù lao do được cử đại diện vốn ở doanh nghiệp khác nộp về.

(5) Gồm tiền lương, tiền thưởng, thù lao

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

⁹⁴ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu

Biểu mẫu số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN⁹⁵ NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Số TT	Tên công ty	Người quản lý ⁹⁶ chuyên trách											Người quản lý ⁹⁷ không chuyên trách									
		Số lượng (người) (1)			Quý tiền lương (tr.đồng)			Quý tiền thưởng (tr.đồng)			Quý thù lao đại diện vốn (tr.đồng)			Số lượng (người) (2)			Quý thù lao (tr.đồng)			Quý tiền thưởng (tr.đồng)		
		Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Công ty A																					
2	Công ty B																					
Tổng cộng																						

Ghi chú: (1) Tính bình quân theo số lượng người quản lý, Kiểm soát viên⁹⁸ chuyên trách trong năm.

(2) Tính bình quân theo số lượng người quản lý, Kiểm soát viên⁹⁹ không chuyên trách trong năm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

⁹⁵ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹⁶ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹⁷ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹⁸ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

⁹⁹ Cụm từ “người quản lý” được thay thế bằng cụm từ “người quản lý, Kiểm soát viên” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu (1).....

Biểu mẫu số 4

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỜNG CỦA TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT,
KIỂM SOÁT VIÊN NĂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Số TT	Tên công ty	Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên chuyên trách									Kiểm soát viên không chuyên trách								
		Số lượng (người) (2)			Quỹ tiền lương (tr.đồng)			Quỹ tiền thưởng (tr.đồng)			Số lượng (người) (3)			Quỹ thù lao (tr.đồng)			Quỹ tiền thưởng (tr.đồng)		
		Thực hiện năm trước (4)	Năm		Đã trả cho Trưởng ban kiểm soát, KSV năm trước	Năm		Đã trả cho Trưởng ban kiểm soát, KSV năm trước	Năm		Thực hiện năm trước	Năm		Đã trả cho KSV năm trước	Năm		Đã trả cho KSV năm trước	Năm	
			Kế hoạch	Thực hiện		Thu từ công ty	Đã chi trả cho Trưởng ban kiểm soát, KSV		Thu từ công ty	Đã chi trả cho Trưởng ban kiểm soát, KSV		Kế hoạch	Thực hiện		Thu từ công ty	Đã chi trả cho KSV		Thu từ công ty	Đã chi trả cho KSV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
Tổng cộng																			

Ghi chú: (1) Chủ sở hữu là Bộ Tài chính đối với trường hợp báo cáo tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên tài chính tại Tập đoàn kinh tế.

(2) Tính bình quân theo số lượng Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên chuyên trách trong năm.

(3) Tính bình quân theo số lượng Kiểm soát viên không chuyên trách trong năm.

(4) Năm trước liền kề năm báo cáo tại cột số 4 và số 5.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)